BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG HỆ CHÍNH QUY NGÀNH Y ĐA KHOA KỲ THI THÁNG 7/2017 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1630 /QĐ-ĐHTN ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh	Khu vực	Đối tượng ưu tiên	Điểm môn chuyên ngành	Điểm môn cơ sở ngành	Điểm môn toán	Tổng điểm	Ghi chú
1	026	Đoàn Văn	Bằng	12/09/1988	TYT Võng Xuyên, Phúc Thọ	Hà Nội	2	2	6,50	7,25	7,50	21,50	
2	068	Nguyễn Đức	Doanh	15/08/1979	TTYT Sóc Sơn	Hà Nội	2	0	9,50	6,50	9,75	26,00	
3	090	Hoàng Hữu	Đắc	12/09/1988	TYT Minh Quang, Ba Vì	Hà Nội	1	2	7,00	6,25	5,00	18,50	
4	138	Hoàng Thị	Hạnh	26/11/1981	TYT Phụng Thượng, Phúc Thọ	Hà Nội	2	0	10,00	8,25	9,50	28,00	
5	187	Nguyễn Văn	Huy	16/12/1992	PKĐKKV An Mỹ, Mỹ Đức	Hà Nội	2	2	6,75	5,50	8,75	21,00	
6	218	Đỗ Thị	Hường	07/09/1993	TYT Liên Hiệp, Phúc Thọ	Hà Nội	2	0	5,50	5,25	9,50	20,50	
7	304	Nguyễn Hoàng	Nghệ	22/07/1990	TYT Vân Hoà, Ba Vì	Hà Nội	1	0	7,00	5,25	7,50	20,00	
8	358	Nguyễn Duy	Tân	04/01/1992	TTYT Quận Hoàng Mai	Hà Nội	3	2	9,75	9,50	10,00	29,50	
9	377	Lại Thị	Thảo	12/07/1991	TTYT Đông Anh	Hà Nội	2	2	8,50	6,50	8,75	24,00	
10	229	Nguyễn Quang	Khải	23/04/1985	BVĐK Xín Mần	Hà Giang	1	2	6,50	5,00	8,50	20,00	
11	296	Đặng Thị	Mơ	12/07/1993	TYT P.Quang Trung, TP Hà Giang	Hà Giang	1	0	7,25	7,00	5,25	19,50	
12	066	Lê Thị	Diệu	13/10/1990	TTYT Nguyên Bình	Cao Bằng	1	1	7,50	7,25	10,00	25,00	
13	070	Đoàn Thanh	Dung	01/02/1980	TYT Hợp Giang, TP Cao Bằng	Cao Bằng	1	1	6,50	6,25	6,00	19,00	
14	123	Đàm Thị	Hài	06/03/1992	BVĐK Trùng Khánh	Cao Bằng	1	1	6,50	6,75	6,00	19,50	
15	193	Mã Thị	Huyền	15/09/1991	BVĐK Trùng Khánh	Cao Bằng	1	1	9,50	8,25	7,25	25,00	
16	254	Tô Cẩm	Liên	08/03/1991	BVĐK Bảo Lạc	Cao Bằng	1	1	6,50	7,25	6,00	20,00	
17	320	Hoàng Thị	Nơm	28/03/1989	TYT Ngọc Khê, Trùng Khánh	Cao Bằng	1	1	7,25	6,25	7,50	21,00	
18	375	Hoàng Thị	Thảo	14/11/1993	BVĐK Bảo Lâm	Cao Bằng	1	1	8,25	5,00	6,75	20,00	
19	408	Trần Thị	Thuyến	15/12/1990	TYT TT Đông Khê, Thạch An	Cao Bằng	1	1	8,75	5,00	7,00	21,00	
20	414	La Thị	Thuỷ	22/03/1990	TTYT Nguyên Bình	Cao Bằng	1	1	8,50	6,25	8,00	23,00	
21	017	Phạm Thị	Ánh	05/02/1989	TTYT Sìn Hồ	Lai Châu	1	1	9,00	7,50	6,50	23,00	
22	103	Đào Trung	Đức	14/11/1991	TT Phòng chống HIV/AIDS	Lai Châu	1	2	9,00	5,50	7,75	22,50	
23	105	Nguyễn Văn	Đức	27/06/1986	BV Lao và Bệnh phổi	Lai Châu	1	2	8,00	9,50	9,00	26,50	
24	170	Nông Văn	Hoàng	11/07/1989	TTYT Tân Uyên	Lai Châu	1	1	6,25	7,25	7,50	21,00	
25	392	Chu Văn	Thiện	23/05/1987	TT Phòng chống bệnh XH	Lai Châu	1	1	7,25	6,75	6,50	20,50	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh	Khu vực	Đối tượng ưu tiên	Điểm môn chuyên ngành	Điểm môn cơ sở ngành	Điểm môn toán	Tổng điểm	Ghi chú
26	395	Nguyễn Văn	Thiện	23/05/1989	TTYT Mường Tè	Lai Châu	1	2	7,25	7,50	5,00	20,00	
27	433	Hà Văn	Toàn	02/12/1989	TTYT Sìn Hồ	Lai Châu	1	1	7,75	7,00	5,25	20,00	
28	111	Nguyễn Thị Hồng	Giang	02/04/1983	TTYT Bát Xát	Lào Cai	1	2	7,50	9,00	8,50	25,00	
29	161	Nông Thị	Hoa	06/12/1992	PKĐKKV Pom Hán, TP Lào Cai	Lào Cai	1	1	6,00	6,75	10,00	23,00	
30	390	Đinh Duy	Thêm	21/06/1989	Công an Si Ma Cai	Lào Cai	1	1	8,00	6,00	6,75	21,00	
31	153	Nguyễn Thị	Hiền	21/03/1991	TYT Minh Xuân, TPTQ	Tuyên Quang	1	0	6,25	9,00	9,00	24,50	
32	264	Trịnh Thị	Loan	23/11/1988	TYT Nam Sơn, Sơn Dương	Tuyên Quang	1	2	6,75	8,25	9,50	24,50	
33	140	Nông Thị	Hạnh	09/08/1984	TTYT Văn Lãng	Lạng Sơn	1	1	8,00	7,00	7,25	22,50	
34	166	Lương Văn	Hoàn	12/10/1986	TTYT Văn Lãng	Lạng Sơn	1	1	7,25	6,50	5,00	19,00	
35	226	Nguyễn Quyền	Khanh	02/05/1988	TTYT Bắc Sơn	Lạng Sơn	1	1	7,00	5,75	5,50	18,50	
36	475	Trần Văn	Tuyến	19/09/1992	C.Ty Than Na Dương VVMI, Lộc Bình	Lạng Sơn	1	0	8,00	6,75	6,75	21,50	
37	383	Hoàng Thị	Thắm	11/02/1990	TT Truyền thông GDSK	Bắc Kạn	1	1	6,75	6,00	6,00	19,00	
38	025	Thân Văn	Bắc	12/04/1986	Trạm 88, Ban tham mưu QKI, Hoá Thượng, Đồng Hỷ	Thái Nguyên	1	2	8,50	6,25	6,00	21,00	
39	096	Lê Thế	Đôn	01/03/1992	TYT Cù Vân, Đại Từ	Thái Nguyên	1	1	7,75	5,75	9,50	23,00	
40	113	Nguyễn Văn	Giáp	05/07/1984	PK Răng giả Thanh Khâm, Đại Từ	Thái Nguyên	1	0	6,00	7,75	6,75	20,50	
41	156	Trần Đình	Hiển	19/02/1981	BV Mắt	Thái Nguyên	2	0	8,25	7,00	8,00	23,50	
42	275	Vũ Thị	Ly	20/10/1984	CTCP Y Dược Thái Hà, Phổ Yên	Thái Nguyên	2	0	6,50	6,25	7,50	20,50	
43	276	Nguyễn Thị Thu	Lý	10/04/1987	TTYT Đại Từ	Thái Nguyên	1	1	6,25	8,00	9,50	24,00	
44	281	Lê Thị	Mai	16/01/1990	TTYT Phú Lương	Thái Nguyên	1	2	8,50	8,50	5,25	22,50	
45	290	Hà Thị	Miên	16/05/1991	TYT Yên Lạc, Phú Lương	Thái Nguyên	1	1	9,25	7,50	7,00	24,00	
46	313	Tô Thị	Nhàn	24/04/1991	BVĐK An Phú, TPTN	Thái Nguyên	2	0	6,25	7,50	9,50	23,50	
47	423	Trần Xuân	Thịnh	26/09/1981	TTYT Đại Từ	Thái Nguyên	1	2	6,50	6,75	9,50	23,00	
48	437	Bùi Thị Huyền	Trang	30/09/1986	BVĐK An Phú, TPTN	Thái Nguyên	2	2	9,25	6,25	7,50	23,00	
49	452	Vũ Văn	Trung	02/02/1986	TTYT Đại Từ	Thái Nguyên	1	2	8,25	5,00	5,00	18,50	
50	476	Nguyễn Ngọc	Tú	02/03/1987	TYT TT Hùng Sơn, Đại Từ	Thái Nguyên	1	2	9,00	8,75	10,00	28,00	
51	490	Vũ Duy	Tỉnh	20/05/1987	Trường CĐ Y Tế Thái Nguyên	Thái Nguyên	2	2	8,75	6,25	8,50	23,50	
52	040	Nghiêm Xuân	Chung	08/05/1990	TT Kiểm soát Bệnh tật	Yên Bái	1	2	7,75	5,50	8,25	21,50	
53	106	Nguyễn Văn	Đức	04/10/1991	TYT Tân Lĩnh, Lục Yên	Yên Bái	1	2	8,50	8,00	8,00	24,50	
54	131	Nguyễn Thanh	Hải	12/12/1991	TYT Lâm Giang, Văn Yên	Yên Bái	1	2	6,25	6,00	7,50	20,00	
55	169	Nguyễn Xuân	Hoà	06/10/1991	BV Giao thông Vận Tải	Yên Bái	1	2	8,75	7,50	9,50	26,00	
56	263	Hoàng Thị Mai	Loan	01/07/1993	TYT Tô Mậu, Lục Yên	Yên Bái	1	1	9,25	5,75	9,00	24,00	
57	300	Đoàn Thị	Nga	24/09/1991	TTYT Lục Yên	Yên Bái	1	2	9,25	8,00	10,00	27,50	
58	312	Đào Hải	Nguyên	28/08/1993	TYT TTrạm Tấu, Trạm Tấu	Yên Bái	1	0	8,25	6,00	9,00	23,50	
59	316	Trương Thị Linh	Nhâm	12/01/1992	TYT Mông Sơn, Yên Bình	Yên Bái	1	0	7,75	9,00	9,50	26,50	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh	Khu vực	Đối tượng ưu tiên	Điểm môn chuyên ngành	Điểm môn cơ sở ngành	Điểm môn toán	Tổng điểm	Ghi chú
60	409	Bùi Thị	Thúy	30/04/1990	TYT Hoàng Thắng, Văn Yên	Yên Bái	1	2	9,25	7,75	8,75	26,00	
61	411	Phan Thị Hồng	Thúy	19/11/1990	TTYT Trấn Yên	Yên Bái	1	2	9,25	5,25	8,25	23,00	
62	517	Sa Thị Hải	Yến	20/09/1990	TYT Minh An, Văn Chấn	Yên Bái	1	1	6,75	5,00	5,50	17,50	
63	338	Hoàng Thị Tố	Quyên	10/01/1987	Trường MN Quang Huy, Phù Yên	Sơn La	1	1	9,50	8,25	8,50	26,50	
64	346	Phạm Văn	Quỳnh	02/09/1992	PKĐK Cuộc sống, TP Sơn La	Sơn La	1	0	9,75	6,00	6,00	22,00	
65	097	Hà Tuấn	Đông	28/08/1990	TTYT Phù Ninh	Phú Thọ	1	1	6,25	9,25	5,75	21,50	
66	178	Đỗ Ngọc	Huấn	24/06/1991	PKĐK TTYK Việt Đức, Việt Trì	Phú Thọ	2	0	8,50	6,00	7,00	21,50	
67	202	Tạ Khoa	Hùng	08/03/1993	PKĐK Y Cao Thiện Đức, Cẩm Khê	Phú Thọ	1	0	7,25	7,75	5,00	20,00	
68	235	Phạm Đăng	Khoa	07/07/1991	TYT Chính Công, Hạ Hoà	Phú Thọ	1	2	7,00	6,75	8,00	22,00	
69	287	Ngô Thị	Mây	16/10/1984	PKĐK Y Cao Thiện Đức, Cẩm Khê	Phú Thọ	2NT	0	6,50	5,25	8,50	20,50	
70	295	Vũ Đức	Minh	10/07/1992	BVĐK Thanh Ba	Phú Thọ	1	2	6,50	5,25	7,50	19,50	
71	057	Nguyễn Văn	Cường	13/10/1981	TYT Tứ Yên, Sông Lô	Vĩnh Phúc	2NT	0	7,75	8,50	9,75	26,00	
72	094	Đỗ Thị	Đoàn	10/03/1982	TYT Tiền Châu, Phúc Yên	Vĩnh Phúc	2	2	8,25	6,25	7,50	22,00	
73	160	Đặng Thị	Hoa	11/09/1992	BV Y học Cổ truyền	Vĩnh Phúc	2	2	6,75	6,50	8,50	22,00	
74	311	Vũ Văn	Ngọc	21/07/1993	Trường TC Y tế	Vĩnh Phúc	2	0	8,75	8,25	8,00	25,00	
75	333	Nguyễn Văn	Quang	21/07/1989	CTCP Dược Hoa Sen Trắng, Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	2NT	0	7,25	9,00	9,00	25,50	
76	378	Lê Thị Phương	Thảo	20/11/1993	PKĐK Tâm Đức, Lập Thạch	Vĩnh Phúc	1	2	6,50	5,75	6,75	19,00	
77	402	Lê Đức	Thọ	10/10/1992	TTYT Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	2NT	0	10,00	8,00	5,00	23,00	
78	406	Lê Đức	Thuận	28/10/1990	TTYT Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	2NT	0	8,00	8,25	9,25	25,50	
79	450	Khổng Văn	Trung	12/06/1993	BV Y học cổ truyền	Vĩnh Phúc	2	0	6,75	5,75	8,00	20,50	
80	456	Ngô Xuân	Trường	10/01/1993	PKĐK Sinh Hậu, Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	2	0	7,50	5,25	8,50	21,50	
81	498	Vũ Thị	Vân	21/05/1982	BV Giao thông vận tải	Vĩnh Phúc	2	2	7,00	6,25	6,75	20,00	
82	508	Đàm Mạnh	Vương	07/05/1980	PK Răng Thanh Tuyền, TX Phúc Yên	Vĩnh Phúc	2	2	8,50	6,25	9,25	24,00	
83	516	Nguyễn Thị Hải	Yến	02/10/1982	BV 74 TW, TX Phúc Yên	Vĩnh Phúc	2	2	9,75	6,25	7,25	23,50	
84	518	Khổng Văn	Xuân	19/08/1990	PKĐK TN Thăng Long, Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	2NT	2	8,50	8,75	7,25	24,50	
85	252	Hồ Cẩm	Lệ	18/09/1992	TTYT Vân Đồn	Quảng Ninh	2NT	2	7,00	7,75	10,00	25,00	
86	302	Nguyễn Thị	Nga	10/02/1982	TYT Việt Dân, Đông Triều	Quảng Ninh	1	2	8,25	5,00	9,00	22,50	
87	002	Đỗ Tuấn	Anh	20/02/1993	PKĐK Anh Quất, Tân Yên	Bắc Giang	1	0	6,50	5,75	7,00	19,50	
88	055	Đoàn Văn	Cường	15/05/1987	PKĐK Bảo Minh, TP Bắc Giang	Bắc Giang	2	0	7,00	6,75	7,50	21,50	
89	089	Trần Hải	Đăng	04/07/1989	BVĐK Yên Dũng	Bắc Giang	1	2	6,00	6,00	7,75	20,00	
90	101	Nguyễn Văn	Định	05/12/1982	BV Y học Cổ truyền	Bắc Giang	2	1	9,00	6,75	6,25	22,00	
91	120	Nguyễn Thanh	Hà	01/03/1992	CTCP Y Dược Hữu Nghị 103, Lục Ngạn	Bắc Giang	1	0	6,50	7,25	9,00	23,00	
92	181	Nguyễn Thị	Huệ	10/04/1989	BVĐK Tân Yên	Bắc Giang	1	0	5,25	5,75	8,50	19,50	
93	194	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	05/04/1983	TT Kiểm soát Bệnh tật	Bắc Giang	2	0	6,75	6,00	7,75	20,50	
94	238	Nguyễn Ngọc	Kiểm	14/10/1981	BVĐK Tân Yên	Bắc Giang	1	2	6,50	5,25	8,00	20,00	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh	Khu vực	Đối tượng ưu tiên	Điểm môn chuyên ngành	Điểm môn cơ sở ngành	Điểm môn toán	Tổng điểm	Ghi chú
95	294	Thân Thị Phương	Minh	19/05/1987	Bệnh viện PHCN	Bắc Giang	2	0	9,75	6,00	8,50	24,50	
96	324	Hoàng Thị	Phong	15/03/1987	BVĐK Việt Yên	Bắc Giang	2NT	0	8,25	6,25	8,25	23,00	
97	334	Trần Anh	Quang	08/03/1983	TT DSKHHGĐ Lạng Giang	Bắc Giang	1	2	6,00	5,25	9,00	20,50	
98	394	Nguyễn Đức	Thiện	25/11/1986	BVĐK Sơn Uyên, Hiệp Hoà	Bắc Giang	2NT	0	8,50	8,25	9,50	26,50	
99	410	Dương Thị	Thúy	12/01/1989	BVĐK Tân Yên	Bắc Giang	1	2	8,25	7,25	8,50	24,00	
100	492	Dương Văn	Tịnh	12/02/1984	TYT Tân Hoa, Lục Ngạn	Bắc Giang	1	0	8,00	6,00	5,75	20,00	
101	144	Thân Thị	Hằng	22/08/1985	TT Bảo trợ XH và CS người cao tuổi	Bắc Ninh	2	0	8,50	6,25	8,25	23,00	
102	244	Nguyễn Thị	Lan	09/10/1993	TYT Long Châu, Yên Phong	Bắc Ninh	2NT	0	7,75	6,25	6,75	21,00	
103	260	Nguyễn Xuân	Linh	24/12/1991	TTYT Thuận Thành	Bắc Ninh	2NT	2	8,00	7,25	9,50	25,00	
104	310	Tạ Minh	Ngọc	25/05/1984	BVĐK Từ Sơn	Bắc Ninh	2	2	9,00	6,75	8,50	24,50	
105	398	Nguyễn Thị kim	Thoa	26/05/1985	TYT TT Lim, Tiên Du	Bắc Ninh	2NT	2	8,75	7,00	5,50	21,50	
106	459	Nguyễn Trọng Ngọc	Tuân	08/10/1980	TYT Tân Chi, Tiên Du	Bắc Ninh	2NT	2	5,75	7,75	7,50	21,00	
107	027	Vũ Xuân	Bộ	19/03/1986	CTTNHH Y Dược Việt Pháp	Hưng Yên	2	0	9,25	5,00	8,50	23,00	
108	454	Đào Xuân	Trường	18/10/1984	TTYT Kim Động	Hưng Yên	2NT	2	10,00	6,50	8,25	25,00	
109	500	Dương Xuân	Việt	08/02/1981	TTYT TP Hưng Yên	Hưng Yên	2	2	7,00	7,00	9,50	23,50	
110	081	Triệu Văn	Dũng	13/04/1991	TYT Đồng Nghê, Đà Bắc	Hòa Bình	1	1	6,00	5,75	9,00	21,00	
111	421	Bùi Văn	Thịnh	28/03/1988	TTYT Kim Bôi	Hòa Bình	1	1	7,75	5,25	9,00	22,00	
112	154	Trần Thu	Hiền	26/02/1992	TTYT Diễn Châu	Nghệ An	2NT	2	6,50	7,75	9,75	24,00	
113	219	Nguyễn Thị	Hường	17/11/1987	PKĐK Trường An, Diễn Châu	Nghệ An	2NT	2	7,25	6,75	9,75	24,00	
114	340	Nguyễn Sỹ	Quyên	11/01/1983	CTTNHHTM- BV Thành An Sài Gòn, TP Vinh	Nghệ An	2	2	8,25	7,25	9,00	24,50	
115	353	Nguyễn Hải	Sơn	19/05/1993	PK Tây Phủ Diễn, Diễn Châu	Nghệ An	2NT	0	7,75	5,75	7,25	21,00	
116	488	Nguyễn Thanh	Tình	26/10/1991	TTYT Quảng Ninh	Quảng Bình	2NT	2	8,25	5,25	6,25	20,00	
117	371	Bùi Xuân	Thảo	12/03/1987	TYT Nha Bích, Chơn Thành	Bình Phước	2NT	2	9,75	5,00	7,00	22,00	
118	015	Hoàng Thị Minh	Ánh	10/12/1990	TYT Hua Thanh, Điện Biên	Điện Biên	1	1	8,25	7,50	7,75	23,50	
119	088	Lê TiƠn	Đạt	10/08/1991	Trường TH Hoàng Văn Mô, TP ĐBP	Điện Biên	1	2	7,00	6,25	9,00	22,50	
120	104	Nguyễn Công	Đức	09/02/1988	BVĐKKX TX Mường Lay	Điện Biên	1	2	8,25	7,75	8,75	25,00	
121	150	Phạm Trung	Hiếu	23/11/1989	TTYT Tủa Chùa	Điện Biên	1	2	10,00	7,75	6,75	24,50	
122	246	Lường Văn	Lâm	30/08/1984	TYT Tả Sìn Thàng, Tủa Chùa	Điện Biên	1	1	8,75	6,25	6,25	21,50	
123	285	Tĩnh Duy	Mạnh	10/10/1986	TTYT TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	1	2	6,25	7,50	9,00	23,00	
124	318	Lò Văn	Niệm	25/11/1985	TTYT Tuần Giáo	Điện Biên	1	1	7,25	7,25	8,50	23,00	
125	321	Nguyễn Thị	Nụ	20/12/1990	TYT Sam Mứn, Điện Biên	Điện Biên	1	2	7,50	8,25	10,00	26,00	
126	380	Lò Văn	Thân	02/08/1990	TYT Nà Tòng, Tuần Giáo	Điện Biên	1	1	7,50	8,75	9,00	25,50	

Ấn định danh sách: 126 thí sinh./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG HỆ CHÍNH QUY NGÀNH Y ĐA KHOA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC NĂM 2017 (XÉT TUYỂN DỰA VÀO KẾT QUẢ THI THPT QUỐC GIA NĂM 2017)

(Kèm theo Quyết định số 1630 /QĐ-ĐHTN ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Khu vực	Đối tượng	Năm tốt nghiệp Y sĩ	Kết quả điểm thi THPT			Tổng điểm
								Toán	Hóa	Sinh	
1	Nguyễn Anh Tú	13/02/1994	Kinh	TP Bắc Kạn, Bắc Kạn	1	0	2015	6,00	5,75	7,50	19,25
2	Dương Thị Anh Nga	04/12/1989	Kinh	Đại Lâm, Lạng Giang, Bắc Giang	1	0	2014	5,60	6,50	6,25	18,25
3	Trần Văn Trung	20/02/1985	Kinh	Tân Dân, Phú Xuyên, Hà Nội	2	0	2016	6,40	7,00	5,75	19,25
4	Hoàng Hải Châu	17/12/1994	Kinh	TP Yên Bái, Yên Bái	1	0	2014	5,60	5,75	6,25	17,50
5	Nguyễn Văn Long	02/10/1995	Kinh	Thanh Sơn, Định Quán, Đồng Nai	2NT	0	2016	5,00	5,75	6,25	17,00

Ấn định danh sách: 05 thí sinh./.